

ベトナム語の月の名前

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 tháng Một	 tháng Hai	二月 Tháng Hai thường là một tháng ngắn. 二月はたいてい短い月です。 レッスン26・月と日付	一月 Tháng Một là tháng đầu tiên. 一月は最初の月です。 レッスン26・月と日付
 tháng Ba	 tháng Tư	四月 Trận đấu bóng rổ diễn ra vào tháng Tư. バスケットボールの試合は四月にあります。 レッスン26・月と日付	三月 Tôi thường đến thăm họ vào tháng Ba. 私はたいてい三月に彼らを訪ねます。 レッスン26・月と日付
 tháng Năm	 tháng Sáu	六月 Tôi sẽ biết câu trả lời vào tháng Sáu. 私は六月までに答えが分かります。 レッスン26・月と日付	5月 Kỳ thi cuối kỳ của tôi là vào tháng Năm. 私の期末試験は5月にあります。 レッスン26・月と日付
 tháng Bảy	 tháng Tám	8月 Chúng ta có thể gặp lại nhau vào tháng Tám không? 8月にまた会えますか？ レッスン26・月と日付	七月 Tháng Bảy thường là một tháng rất nóng. 七月はたいていとても暖かい月です。 レッスン26・月と日付

 tháng Chín	 tháng Mười	10月 Sinh nhật của bạn có phải vào tháng Mười không? あなたの誕生日は10月ですか？ レッスン26・月と日付	九月 Kỳ nghỉ của tôi là vào tháng Chín. 私の休みは九月です。 レッスン26・月と日付
 tháng Mười một	 tháng Mười hai	十二月 Tháng Mười hai là tháng cuối cùng. 十二月は最後の月です。 レッスン26・月と日付	十一月 Tại sao tháng Mười một lại mưa? 十一月はどうして雨が降るのですか？ レッスン26・月と日付